

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 48

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được cấp vào ngày 16 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - Thông tin về Tổng công ty.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngõ Tất Tố, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 126A phố Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Ngân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Hoàng Lê Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tiến Thảo	Trưởng Bộ phận
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng Bộ phận
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.215.343.620.342	4.709.841.689.926
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.003.107.238	91.326.179.936
111	1. Tiền		34.003.068.882	43.426.179.936
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.038.356	47.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.145.677.665.151	651.138.730.797
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn			
123	1. hạn	5	1.145.677.665.151	651.138.730.797
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.947.652.020.937	1.908.692.559.995
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.893.710.225.846	1.844.427.761.462
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	45.740.415.530	23.923.451.679
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	71.742.655.612	99.601.869.005
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(63.541.276.051)	(59.260.522.151)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.023.531.200.701	2.003.137.320.518
141	1. Hàng tồn kho		2.029.872.270.053	2.015.841.959.957
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.341.069.352)	(12.704.639.439)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.479.626.315	55.546.898.680
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		825.844.635	1.970.228.470
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.304.475.097	46.279.129.720
163	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	2.349.306.583	7.297.540.490
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.649.548.145.720	2.942.628.272.225
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.326.793.228	1.402.147.510
215	1. Phải thu dài hạn khác		2.326.793.228	1.402.147.510
220	II. Tài sản cố định		259.799.658.340	267.648.302.707
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	155.138.918.101	163.916.255.352
222	Nguyên giá		517.631.979.015	514.211.409.778
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(362.493.060.914)	(350.295.154.426)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	104.660.740.239	103.732.047.355
228	Nguyên giá		131.426.749.845	128.887.069.845
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.766.009.606)	(25.155.022.490)
240	III. Bất động sản đầu tư	12	34.263.391.721	34.779.306.191
241	1. Nguyên giá		45.821.328.558	45.821.328.558
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.557.936.837)	(11.042.022.367)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.497.440.000	4.053.919.259
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.497.440.000	4.053.919.259
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	2.319.680.952.408	2.602.522.694.840
262	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	1.753.943.872.607	2.032.899.478.459
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	697.823.455.837	697.823.455.837
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	13.3	(132.086.376.036)	(140.200.239.456)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	12.000.000.000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		31.979.910.023	32.221.901.718
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	30.957.849.509	29.693.176.746
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.022.060.514	2.528.724.972
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.864.891.766.062	7.652.469.962.151

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.822.130.444.711	3.620.798.780.130
310	I. Nợ ngắn hạn		3.791.016.335.518	3.589.102.670.962
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.817.186.905.506	1.850.633.356.610
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	61.231.794.863	39.419.574.691
313	3. Phải trả cổ tức		256.035.072.476	2.693.197.477
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	34.641.527.218	23.524.530.412
315	5. Phải trả người lao động		14.493.454.657	32.638.709.616
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.158.861.232	12.234.035.829
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		2.407.416.308	2.502.062.275
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.124.314.164	14.728.316.731
321	9. Vay ngắn hạn	20	1.537.508.292.781	1.587.760.969.107
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.092.549.250
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	40.228.696.313	21.875.368.964
330	II. Nợ dài hạn		31.114.109.193	31.696.109.168
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		148.931.957	148.931.932
338	2. Phải trả dài hạn khác		1.168.000.000	1.750.000.000
339	3. Vay dài hạn	20	29.797.177.236	29.797.177.236
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	4.042.761.321.351	4.031.671.182.021
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a				
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.597.010.408	57.597.010.408
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(366.766.560.611)	(366.766.560.611)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		418.846.487.415	417.701.058.585
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.723.327	982.723.327
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.266.857.294.153	1.260.582.734.866
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.004.100.554.402	521.983.651.047
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		262.756.739.751	738.599.083.819
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		295.244.366.659	291.574.215.446
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.864.891.766.062	7.652.469.962.151



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
			30/06/2026	30/06/2025	30/06/2026	30/06/2025
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.454.918.126.708	1.407.613.723.892	2.693.942.571.618	2.651.142.492.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	18.893.456.777	8.804.158.129	20.479.542.942	7.429.699.939
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.436.024.669.931	1.398.809.565.763	2.673.463.028.676	2.643.712.792.764
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	1.262.646.810.680	1.263.331.878.686	2.362.170.613.084	2.362.324.247.001
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.377.859.251	135.477.687.077	311.292.415.592	281.388.545.763
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	27.796.563.659	159.635.884.828	50.210.806.574	191.326.129.318
23	7. Chi phí tài chính	25	54.089.190.310	37.651.035.425	46.323.460.933	54.795.743.131
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay		27.971.106.235	15.834.319.122	51.927.242.967	30.767.259.271
25	8. Chi phí bán hàng	26	66.334.412.520	68.722.332.278	132.211.136.038	125.119.504.321
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.054.497.504	33.291.876.694	49.374.702.577	60.106.308.386
27	10. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	103.372.318.696	(937.063.118)	185.969.305.791	23.337.013.807
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		157.068.641.272	154.511.264.390	319.563.228.409	256.030.133.050
31	12. Thu nhập khác	28	689.025.958	4.244.519.704	737.849.081	4.433.172.335
32	13. Chi phí khác	28	2.509.811.921	1.298.482.511	2.675.066.108	5.183.741.873
40	14. Lợi nhuận khác	28	(1.820.785.963)	2.946.037.193	(1.937.217.027)	(750.569.538)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		155.247.855.309	157.457.301.583	317.626.011.382	255.279.563.512
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	14.580.388.918	8.363.905.301	23.211.991.168	18.208.195.325
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.506.664.458	(1.384.800.000)	1.506.664.458	(1.384.800.000)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		139.160.801.933	150.478.196.282	292.907.355.756	238.456.168.187
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		120.721.391.473	140.779.678.386	262.756.739.751	214.838.022.675
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.439.410.460	9.698.517.896	30.150.616.005	23.618.145.512
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31			1.079	868
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31			1.079	868



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		317.626.011.382	255.279.563.512
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình và chi phí phân bổ tiền sử dụng đất	10,11, 12	11.006.989.628 (9.351.989.806)	14.589.943.257 5.022.136.928
03	Các khoản dự phòng			
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(3.544.264.809)	4.468.064.276
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(132.790.839.804)	(183.825.535.029)
06	Chi phí lãi vay	25	27.971.106.235	30.767.259.271
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		210.917.012.826	126.301.432.215
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		(112.479.739.094)	(191.765.560.798)
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		(14.874.999.897)	(61.258.709.888)
11	Tăng/giảm các khoản phải trả		(39.829.738.434)	34.917.963.691
12	Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		3.197.529.518	1.601.286.612
14	Chi phí đi vay đã trả		(24.871.596.946)	(30.519.260.070)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(12.249.243.368)	(17.079.126.556)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.338.600.434)	(497.896.784.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		2.470.624.171	(635.698.758.904)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.095.728.582)	(3.978.773.345)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.222.222	467.296.617
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.081.535.000.000)	(543.420.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		647.800.000.000	535.480.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		213.863.135.485	27.274.114.505
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		230.245.697.047	242.406.201.806
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.280.326.172	258.228.839.583

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.203.807.309.109	2.029.813.456.507
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.254.059.985.435)	(1.841.408.167.236)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.366.850.001)	(207.138.188)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.619.526.327)	188.198.151.083
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(42.868.575.984)	(189.271.768.238)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		91.326.179.936	289.066.457.419
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.545.503.286	94.128.900
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	52.003.107.238	99.888.818.081



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 được cấp vào ngày 16 tháng 9 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; và
- ▶ Một số hoạt động kinh doanh khác.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại 126A phố Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng người lao động của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 799 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 824 người).

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3). Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 262L, phố Lê Văn Sỹ, phường Nhiều Lộc, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,35%	66,57%	66,57%	66,57%	66,57%
2	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
3	Công ty cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%	65,00%	66,81%	66,81%	66,81%	66,81%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC; Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026; Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng công ty và của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Tổng công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí mua hàng hóa tại Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng công ty theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 59 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ các công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng công ty và các công ty con. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng công ty chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Tổng công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.14) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.14) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần. Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang Công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thực hiện giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tổng công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh hoặc do hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.857.120.202	1.486.611.288
Tiền gửi ngân hàng	32.145.948.680	41.939.568.648
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.038.356	47.900.000.000
TỔNG CỘNG	52.003.107.238	91.326.179.936

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi và lãi nhận trước và lãi dự thu tính đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng		
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vương	80.367.767.435	165.274.139.100
- Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thắng	68.209.129.475	92.080.485.250
- Phải thu đối tượng khác	1.745.133.328.936	1.587.073.137.112
TỔNG CỘNG	1.893.710.225.846	1.844.427.761.462
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(58.149.979.009)	(54.369.298.107)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần KALCEKS	-	3.428.774.400
- Y.S.P INDUSTRIES (M) SDN. BHD	-	3.819.076.807
- Công ty TNHH Noah Legend	3.910.870.685	3.361.370.685
- EGIS Pharmaceuticals PLC	-	2.833.649.424
- Tasly Pharmaceutical Group Co LTD	4.751.584.200	-
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Y tế Hải Tiến	18.136.281.243	-
- Windlas Biotech Limited	6.508.960.294	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Ngân Khoa	3.287.792.265	-
Các khoản trả trước khác	9.144.926.843	10.480.580.363
TỔNG CỘNG	45.740.415.530	23.923.451.679
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	-	(216.106.684)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Số đầu năm	59.260.522.151	41.053.905.410
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	12.555.556.069	3.094.665.315
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(8.274.802.169)	(4.292.573.321)
Số cuối kỳ	<u>63.541.276.051</u>	<u>39.855.997.404</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	972.880.000	-	-	-
Phải thu các khoản tạm ứng	2.487.739.697	-	1.636.003.372	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	4.166.356.053	-	1.659.798.876	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	24.465.734.783	-	42.671.139.499	-
Ký cược ký quỹ	3.038.048.207	-	5.158.397.051	-
Phải thu hỗ trợ hủy hàng hư hỏng	8.965.602.513	-	12.292.638.682	-
Phải thu chiết khấu thanh toán sớm	7.409.102.619	-	-	-
Phải thu khác	<u>20.237.191.740</u>	<u>(5.391.297.042)</u>	<u>36.183.891.525</u>	<u>(4.675.117.360)</u>
TỔNG CỘNG	<u>71.742.655.612</u>	<u>(5.391.297.042)</u>	<u>99.601.869.005</u>	<u>(4.675.117.360)</u>
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	71.742.655.612	(5.391.297.042)	106.660.599.802	(4.675.117.360)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá Gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá Gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.441.836.178	-	20.441.836.178	-
Công ty TNHH Asia Medical Food	18.008.018.716	9.004.009.358	18.008.018.716	11.383.706.626
Công ty cổ phần Gravitass	11.312.827.360	5.994.023.985	11.312.827.360	8.425.394.609
Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Hoàng An	2.908.892.308	-	3.124.998.992	-
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	-	4.086.849.776	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	32.648.120.589	10.867.235.533	33.112.120.617	11.017.028.253
TỔNG CỘNG	89.406.544.927	25.865.268.876	90.086.651.639	30.826.129.488

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	54.167.964.384	-	128.938.983.878	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.610.402.584	(538.810.524)	13.353.403.932	(816.086.623)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.602.724.052	-	1.822.465.906	-
Thành phẩm	8.731.109.871	(181.331.611)	9.538.878.558	(32.863.970)
Hàng hóa	1.949.760.069.162	(5.620.927.217)	1.861.811.786.639	(11.855.688.846)
Hàng gửi bán	-	-	376.441.044	-
TỔNG CỘNG	2.029.872.270.053	(6.341.069.352)	2.015.841.959.957	(12.704.639.439)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Số đầu năm	12.704.639.439	29.580.723.295
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	5.351.590.796	12.952.759.408
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(10.870.471.082)	(4.032.956.721)
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(844.689.801)	(4.718.012.864)
Số cuối kỳ	<u>6.341.069.352</u>	<u>33.782.513.118</u>

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	317.925.554.312	120.335.604.166	66.424.367.532	9.468.076.305	57.807.463	514.211.409.778
- Mua sắm mới	-	727.286.453	-	412.748.704	-	1.140.035.157
- Đầu tư XDCB dở dang hoàn thành	-	2.280.534.080	-	-	-	2.280.534.080
Số cuối kỳ	317.925.554.312	123.343.424.699	66.424.367.532	9.880.825.009	57.807.463	517.631.979.015
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	89.004.652.079	44.195.409.438	29.064.647.558	5.966.914.088	57.807.463	168.289.430.626
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	191.502.428.477	100.489.957.915	50.180.054.148	8.064.906.423	57.807.463	350.295.154.426
Khấu hao trong kỳ	5.838.528.885	4.065.918.357	1.931.637.216	361.822.030	-	12.197.906.488
Số cuối kỳ	197.340.957.362	104.555.876.272	52.111.691.364	8.426.728.453	57.807.463	362.493.060.914
Giá trị còn lại :						
Số đầu năm	126.423.125.835	19.845.646.251	16.244.313.384	1.403.169.882	-	163.916.255.352
Số cuối kỳ	120.584.596.950	18.787.548.427	14.312.676.168	1.454.096.556	-	155.138.918.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	122.952.890.645	5.934.179.200	128.887.069.845
Tăng trong kỳ	-	2.539.680.000	2.539.680.000
Số cuối kỳ	122.952.890.645	8.473.859.200	131.426.749.845
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	728.677.536	728.677.536
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	20.143.821.930	5.011.200.560	25.155.022.490
Hao mòn trong kỳ	1.269.836.514	341.150.602	1.610.987.116
Số cuối kỳ	21.413.658.444	5.352.351.162	26.766.009.606
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	102.809.068.715	922.978.640	103.732.047.355
Số cuối kỳ	101.539.232.201	3.121.508.038	104.660.740.239

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá:	
Số đầu năm	45.821.328.558
Số cuối kỳ	45.821.328.558
Trong đó: Đã khấu hao hết	-
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	11.042.022.367
- Khấu hao trong kỳ	515.914.470
Số cuối kỳ	11.557.936.837
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	34.779.306.191
Số cuối kỳ	34.263.391.721

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu là diện tích văn phòng thương mại hiện đang được sử dụng để cho thuê.

Tổng công ty và các công ty con chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	1.753.943.872.607	2.032.899.478.459
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	697.823.455.837	697.823.455.837
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(132.086.376.036)	(140.200.239.456)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.319.680.952.408	2.602.522.694.840

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Số đầu năm	140.200.239.456	120.164.587.830
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	23.992.630.974	9.818.098.689
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(32.106.494.394)	(12.517.856.442)
Số cuối kỳ	132.086.376.036	117.464.830.077

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng công ty và các công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất.	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Lô I-8-2, Đường D8, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng.	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	Số 3A-3B Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%
Công ty cổ phần Dược Davina	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường Cao Lân, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	252L Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lọc, TP Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	30,00%	19,97%	30,00%	30,00%	19,97%



Tổng công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	16.617.500.656	(*)	17.259.025.266	(*)	
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam (iii)	747.753.882.409	(*)	1.070.346.307.643	(*)	
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	48.622.170.662	(*)	28.422.881.893	(*)	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i) (ii)	45.622.651.709	21.546.000.000	44.757.744.543	37.800.000.000	
Công ty cổ phần Dược Danapha (i)	243.678.634.665	167.806.460.100	224.981.242.123	202.696.912.200	
Công ty cổ phần Dược Davina	-	(*)	-	(*)	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	132.076.839.552	301.376.524.500	134.757.629.509	250.593.393.600	
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	516.051.784.290	1.398.698.470.400	508.437.675.174	1.782.322.080.000	
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	3.520.408.664	(*)	3.936.972.308	(*)	
TỔNG CỘNG	1.753.943.872.607		2.032.899.478.459		

(*) Tổng công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

(ii) Tổng công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 mặc dù giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc do Tổng công ty sử dụng báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 để làm căn cứ trích lập dự phòng.

(iii) Trong kỳ, Tổng công ty đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam do nhận được cổ tức được chia từ lợi nhuận phát sinh trước ngày Tổng công ty hoàn tất giao dịch mua thêm cổ phần, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty.

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	Số đầu năm	Phần lợi nhuận sau thuế được hưởng trong kỳ	Cổ tức được chia	Tăng/Giảm khác (*)	Đơn vị tính: VND	
					Số cuối kỳ	
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	17.259.025.266	843.475.389	(1.485.000.000)	-	16.617.500.656	
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	1.070.346.307.643	121.446.574.765	(230.136.864.515)	(213.902.135.485)	747.753.882.409	
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	28.422.881.893	20.199.288.769	-	-	48.622.170.662	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	44.757.744.543	864.907.167	-	-	45.622.651.709	
Công ty cổ phần Dược Danapha	224.981.242.123	18.697.392.542	-	-	243.678.634.665	
Công ty cổ phần Dược Davina	-	-	-	-	-	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	134.757.629.509	16.303.558.042	(18.984.348.000)	-	132.076.839.552	
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	508.437.675.174	7.614.109.117	-	-	516.051.784.290	
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	3.936.972.308	-	-	(416.563.644)	3.520.408.664	
TỔNG CỘNG	2.032.899.478.459	185.969.305.791	(250.606.212.515)	(214.318.699.129)	1.753.943.872.607	

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Hoà - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(63.492.658.417)	137.010.993.000	18,40%	200.503.651.417	(81.918.274.717)	118.585.376.700
Công ty cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	14,36%	75.628.326.988	-	184.308.166.000	14,36%	75.628.326.988	-	184.308.166.000
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,41%	139.411.862.876	-	203.487.868.200	13,41%	139.411.862.876	-	206.063.664.000
Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	11,50%	29.455.746.106	(3.189.746.106)	26.266.000.000	11,50%	29.455.746.106	-	33.546.250.000
Công ty cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(23.115.337.360)	22.907.578.500	10,23%	46.022.915.860	(19.955.671.360)	26.067.244.500
Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty cổ phần Dược Trung ương Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(1.089.443.589)	8.142.012.000	9,10%	9.231.455.589	-	9.499.014.000
Công ty cổ phần Hoá Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	5.107.203.820	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(5.756.783.288)	6.104.925.000	6,78%	11.861.708.288	(7.116.720.303)	4.744.987.985
Công ty cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (i)	5,18%	69.305.080.876	(35.442.407.276)	33.862.673.600	5,18%	69.305.080.876	(31.209.573.076)	38.095.507.800
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC-I Hà Nội (i)	10,75%	27.776.985.675	-	412.266.563.600	10,75%	27.776.985.675	-	618.133.178.800
Công ty cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,81%	670.269.026	-	(*)	0,81%	670.269.026	-	(*)
Công ty cổ phần Dược phẩm Hà Tĩnh (i)	0,65%	971.029.662	-	2.595.450.000	0,65%	971.029.662	-	2.545.537.500
Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375	-	(*)	0,10%	300.659.375	-	(*)
Công ty cổ phần phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)
Công ty cổ phần Kingdom Đông Dương	2,44%	22.983.000.000	-	(*)	2,44%	22.983.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG		697.823.455.837	(132.086.376.036)			697.823.455.837	(140.200.239.456)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).
- (*) Tổng công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất trả trước	27.230.559.029	23.912.740.583
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.267.581.606	1.477.625.562
Chi phí khác	2.459.708.874	4.302.810.601
TỔNG CỘNG	30.957.849.509	29.693.176.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đơn vị tính: VND				
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	423.194.906.520	423.194.906.520	252.765.103.748	252.765.103.748
- Novapri Lifescience Private Limited	93.651.705.610	93.651.705.610	162.930.176.208	162.930.176.208
- Hyphens Pharma Pte. Ltd.	-	-	86.327.651.821	86.327.651.821
- Celltrion, INC	174.670.309.602	174.670.309.602	195.096.097.291	195.096.097.291
- Phải trả đối tượng khác	1.113.809.413.692	1.113.809.413.692	1.143.426.967.463	1.143.426.967.463
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	11.860.570.082	11.860.570.082	10.087.360.079	10.087.360.079
TỔNG CỘNG	1.817.186.905.506	1.817.186.905.506	1.850.633.356.610	1.850.633.356.610

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Đơn vị tính: VND				
Người mua trả tiền trước				
- Công ty TNHH TM Dược phẩm Trường Tôn	4.863.142.600		5.052.302.300	
- Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đồng Tháp	18.601.314.000		-	
- Công ty cổ phần Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Phi Long	-		7.040.270.532	
- Công ty TNHH TM Quốc tế Ngọc Mỹ	7.648.911.275		4.468.351.745	
- Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và Công nghiệp	11.525.000.000		-	
- Người mua khác trả tiền trước	18.593.426.988		22.858.650.114	
TỔNG CỘNG	61.231.794.863		39.419.574.691	

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(71.889.585)	162.825.549	179.239.781.052	(177.267.134.527)	(1.562.582.015)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(834.393.725)	-	62.363.955.277	-	(61.999.202.423)	-
Thuế xuất nhập khẩu	(45.119.844)	-	3.307.755.201	-	(3.307.755.201)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.270.157.785)	4.067.765.190	23.211.991.169	-	(12.249.243.368)	15.030.512.991
Thuế thu nhập cá nhân	(21.758)	667.339.918	2.674.086.620	-	(3.669.265.984)	236.526.879
Tiền thuế đất	(5.075.957.793)	1.655.223.973	12.231.475.572	-	(6.819.436.448)	1.991.305.304
Phí, lệ phí	-	16.971.375.782	95.259.011	-	(184.453.223)	16.882.181.570
TỔNG CỘNG	(7.297.540.490)	23.524.530.412	283.124.303.902	(177.267.134.527)	(89.791.938.662)	(2.349.306.583)
						34.641.527.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thường kinh doanh	4.500.000.000	4.500.000.000
Chi phí lãi vay	5.349.817.504	2.250.308.215
Chi phí phải trả khác	5.309.043.728	5.483.727.614
TỔNG CỘNG	15.158.861.232	12.234.035.829

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hàng ủy thác	4.447.371.178	5.638.382.776
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.875.736.466	1.621.541.128
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.801.206.520	7.468.392.827
TỔNG CỘNG	12.124.314.164	14.728.316.731

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Số đầu năm	21.875.368.964	15.147.021.633
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	25.691.927.783	14.894.453.292
Sử dụng quỹ trong kỳ	(7.338.600.434)	(3.896.784.110)
Số cuối kỳ	40.228.696.313	26.144.690.815

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn	Số đầu năm		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng	1.578.133.380.495	1.578.133.380.495	2.203.507.309.109	(2.251.187.691.129)	1.530.452.998.475	1.530.452.998.475
Vay cá nhân	9.229.000.000	9.229.000.000	300.000.000	(2.673.000.000)	6.856.000.000	6.856.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	398.588.612	398.588.612	-	(199.294.306)	199.294.306	199.294.306
TỔNG CỘNG	1.587.760.969.107	1.587.760.969.107	2.203.807.309.109	(2.254.059.985.435)	1.537.508.292.781	1.537.508.292.781
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	797.177.236	797.177.236	-	-	797.177.236	797.177.236
Vay đối tượng khác	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	29.797.177.236	29.797.177.236	-	-	29.797.177.236	29.797.177.236

Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND									
	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(388.400.444.386)	(9.010.862)	416.297.582.809	982.723.327	792.862.397.827	260.605.679.757	3.509.935.938.880
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	214.838.022.675	23.618.145.512	238.456.168.187
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(237.000.000.000)	(14.751.710.000)	(251.751.710.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.403.475.776	-	(1.403.475.776)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.832.376.367)	(4.062.076.925)	(14.894.453.292)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty liên kết chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	21.633.883.775	-	-	-	(21.633.883.775)	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	9.010.862	-	-	(9.010.862)	-	-
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	417.701.058.585	982.723.327	736.821.673.722	265.410.038.344	3.481.745.943.775
Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026									
Số đầu năm	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	417.701.058.585	982.723.327	1.260.582.734.866	291.574.215.446	4.031.671.182.021
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	262.756.739.751	30.150.616.005	292.907.355.756
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(237.000.000.000)	(18.708.725.000)	(255.708.725.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	1.145.428.830	-	(1.145.428.830)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(18.059.424.389)	(7.632.503.394)	(25.691.927.783)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(277.327.245)	(139.236.398)	(416.563.643)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(366.766.560.611)	-	418.846.487.415	982.723.327	1.266.857.294.153	295.244.366.659	4.042.761.321.351

(*) Tổng công ty và các công ty con đã thực hiện hạch toán chia cổ tức, trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	82.950.000	82.950.000	-
TỔNG CỘNG	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Văn bản số 471/TTg - ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2025	237.000.000.000	
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024		237.000.000.000

21.4 Cổ phiếu

Số lượng (Cổ phiếu)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	31.512	12.965
- Euro (EUR)	1.173	575
- Forint - Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	62.000	662.000
2. Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba (đơn vị)		
- Dược phẩm		
<i>Hộp</i>	643.931	1.207.802
<i>Tuýp</i>	59	124.567
<i>Ống</i>	33.000	118.509
<i>Chai</i>	37.639	91.714
<i>Gói/Túi</i>	28.290	50.310
<i>Viên</i>	882.408	320.922
<i>Lọ</i>	14.530	3.115
<i>Khác</i>	22.225	51.889
- Thiết bị y tế		
<i>Chiếc</i>	4.207	222.500
<i>Đôi</i>	784.100	-
<i>Miếng</i>	110.000	-
<i>Khác</i>	103.810	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tổng doanh thu:	2.693.942.571.618	2.651.142.492.703
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.641.714.092.501	2.603.077.612.118
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.228.479.117	48.064.880.585
Các khoản giảm trừ doanh thu:	20.479.542.942	7.429.699.939
Hàng bán bị trả lại	20.130.162.361	5.994.821.261
Giảm giá hàng bán	349.380.581	1.434.878.678
Doanh thu thuần	2.673.463.028.676	2.643.712.792.764
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với bên khác	2.673.197.233.361	2.643.514.688.130
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	265.795.315	198.104.634

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.447.469.886	24.036.527.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.968.829.000	136.034.374.786
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.609.572.582	20.311.942.980
Chiết khấu thanh toán được hưởng	8.802.616.660	4.656.059.844
Lãi bán hàng trả chậm	315.698.004	1.150.770.634
Lãi thoái vốn công ty con	-	5.103.308.961
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.620.442	33.144.164
TỔNG CỘNG	50.210.806.574	191.326.129.318

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.343.419.958.818	2.345.755.532.030
Giá vốn cung cấp dịch vụ	24.269.534.552	7.648.912.284
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.518.880.286)	8.919.802.687
TỔNG CỘNG	2.362.170.613.084	2.362.324.247.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí lãi vay	51.927.242.967	30.767.259.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.176.505.493	26.610.775.804
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.113.863.420)	(2.699.757.753)
Chi phí tài chính khác	333.575.893	117.465.809
TỔNG CỘNG	46.323.460.933	54.795.743.131

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	62.447.529.828	63.299.907.217
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.543.874.134	3.502.948.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.616.115.715	21.101.915.062
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.001.026.570	9.813.490.130
Chi phí bán hàng khác	35.602.589.791	27.401.243.103
TỔNG CỘNG	132.211.136.038	125.119.504.321
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	18.896.408.713	18.189.763.017
Chi phí dụng cụ quản lý	1.111.072.629	2.878.818.169
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.204.332.025	3.311.126.578
Thuế, phí và lệ phí	3.272.577.218	9.689.839.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.276.543.351	10.586.562.622
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.280.753.900	(1.197.908.006)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.333.014.741	16.648.106.653
TỔNG CỘNG	49.374.702.577	60.106.308.386

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí mua hàng hóa để bán	2.380.649.892.179	2.314.292.608.712
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.467.478.018	28.999.970.779
Chi phí nhân công	70.309.011.121	85.446.386.287
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11.006.989.628	14.589.943.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.027.545.459	40.502.022.210
Trích lập dự phòng	4.046.837.024	7.721.894.681
Chi phí bằng tiền khác	43.221.187.729	56.792.408.973
TỔNG CỘNG	2.544.728.941.158	2.548.345.234.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường	8.193.993	3.283.232.338
Lãi thù thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.222.222	467.296.617
Thu nhập khác	727.432.866	682.643.380
	737.849.081	4.433.172.335
Chi phí khác		
Các khoản phạt	2.009.967.926	840.731.146
Chi phí khác	665.098.182	4.343.010.727
	2.675.066.108	5.183.741.873
LÃI/LỖ KHÁC THUẦN	(1.937.217.027)	(750.569.538)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.211.991.168	18.208.195.325
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.506.664.458	(1.384.800.000)
Cộng	24.718.655.626	16.823.395.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	317.626.011.382	255.279.563.512
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.668.097.825	5.122.755.552
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	884.454.546	276.050.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.533.322.291	-
Các khoản tăng khác	807.275.613	311.718.625
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(5.968.829.000)	(136.034.374.786)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(7.852.243.620)	(2.671.335.800)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(44.815.723)	(6.376.754.472)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(185.969.305.791)	(23.648.732.432)
Lỗi năm trước chuyển sang	(6.090.689.395)	(8.141.913.575)
Thu nhập chịu thuế ước tính cho kỳ hiện hành	123.593.278.128	84.116.976.624
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế 20%	123.593.278.128	84.116.976.624
Thuế TNDN phải trả ước tính cho kỳ hiện hành	24.718.655.626	16.823.395.325
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.718.655.626	16.823.395.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Lỗi tính thuế chuyển sang từ năm trước

Tổng công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Không được chuyển lỗ	Chưa được chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
2022	2027	(88.028.387.898)	6.090.689.395	-	(81.937.698.503)
2023	2028	(3.779.186.948)	-	-	(3.779.186.948)
2025	2030	(6.021.831.190)	-	-	(6.021.831.190)
TỔNG CỘNG		(97.829.406.036)	6.090.689.395	-	(91.738.716.641)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch với Tổng công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	Cổ đông lớn
2	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
3	Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty liên kết
4	Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
5	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
6	Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
7	Công ty cổ phần Dược Davina	Công ty liên kết
8	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết
9	Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
10	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
11	Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT
12	Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng

Danh sách các bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Bộ phận Kiểm toán nội bộ được trình bày tại phần Thông tin chung của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và cùng kỳ năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Công ty cổ phần Sanofi Việt Nam	Cổ tức được chia	444.000.000.000	127.500.000.000
	Ứng trước cho đối tác	-	494.000.000.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	193.450.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam	Cổ tức được chia	-	95.998.720.000
Công ty cổ phần Dược Danapha	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	166.330.372	105.407.191
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Cổ tức được chia	18.984.348.000	14.238.261.000
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	31.428.943	47.308.387
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ tức được chia	-	16.974.496.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	6.688.719.595	3.314.416.377
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.887.500
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa dịch vụ	6.840.146.980	7.627.172.727
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	68.036.000	43.501.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu sử dụng quyền nhãn hiệu “Cao sao vàng” từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</i>			
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phải trả mua hàng hóa	875.553.313	986.099.722
Công ty cổ phần Dược Danapha	Phải trả mua hàng hóa	-	2.512.937
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Phải trả mua hàng hóa	-	310.250.799
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Phải trả mua hàng hóa	3.533.068.244	-
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Phải trả mua hàng hóa	7.451.948.525	6.720.946.735
TỔNG CỘNG		11.860.570.082	8.019.810.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại Tổng công ty trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Điều chỉnh)
Ông Nguyễn Thế Ngân	45.454.545	-
Ông Đinh Xuân Hân	466.566.764	540.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	56.590.909	35.869.565
Ông Trần Đức Hùng	-	54.130.435
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	865.000.000	540.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	102.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	34.090.909	-
Ông Hoàng Lê Sơn	34.090.909	-
Ông Trần Văn Hải	56.590.909	60.000.000
Bà Lữ Thị Khánh Trân	402.000.000	374.072.443
TỔNG CỘNG	2.062.384.946	1.694.072.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	262.756.739.751	214.838.022.675
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.028.952.844)	(9.029.712.194)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	255.727.786.906	205.808.310.480
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.079	868
- Lãi suy giảm	1.079	868

Lợi nhuận dùng để tính thu nhập trên mỗi cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh và trình bày lại theo số tiền quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2025 và phân bổ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính thu nhập trên mỗi cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh theo số tiền quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến sẽ được trích từ lợi nhuận năm 2026 của các công ty con được phân bổ cho giai đoạn tài chính này căn cứ vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 đã được Đại hội đồng cổ đông các công ty con phê duyệt. Khoản lợi nhuận này chưa bao gồm điều chỉnh tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026 của Tổng công ty do chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2026.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho số dư đầu kỳ năm tài chính 2026 tương ứng với các thay đổi trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty con, theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Chi tiết như sau:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC			Theo thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2025	Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2025	
Đơn vị tính: VND						
I. Tài sản						
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	644.080.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	651.138.730.797	Phân loại lại và đổi tên
136	Phải thu ngắn hạn khác	106.660.599.802	135	Phải thu ngắn hạn khác	99.601.869.005	Phân loại lại
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.970.228.470	161	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.970.228.470	Đổi tên
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(140.200.239.456)	264	Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(140.200.239.456)	Đổi tên
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	12.000.000.000	Đổi tên
261	Chi phí trả trước dài hạn	29.693.176.746	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	29.693.176.746	Đổi tên
II. Nguồn vốn						
			313	Phải trả cổ tức	2.693.197.477	Thêm mới và phân loại lại
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	201.800.207.965	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	201.800.207.965	Đổi tên
319	Phải trả ngắn hạn khác	17.421.514.208	320	Phải trả ngắn hạn khác	14.728.316.731	Phân loại lại
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	148.931.932	337	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	148.931.932	Đổi tên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	27.078.488.678	21.995.124.155
Trên 1 - 5 năm	107.762.634.548	98.214.146.600
Trên 5 năm	373.948.915.320	371.705.026.140
TỔNG CỘNG	508.790.038.546	491.914.296.895

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	8.195.102.956	14.151.556.239
Trên 1 - 5 năm	12.455.108.707	23.339.211.122
TỔNG CỘNG	20.650.211.663	37.490.767.361

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

